



# Summer 2005

## Final Exam Grade 4

The purpose of this final exam is for the school to understand how well and how much the material is being used by students and teachers. Having this information will be valuable in planning next year's material and curriculum.

The final grade could also be used by the teacher to help select students for special recognition.

RAW SCORES		
1- Vocabulary 1	2- Spelling	3- Sentences

**STUDENT: PLEASE PROVIDE DETAILS OF YOUR NAME to help prepare your Graduation Certificate**

		Family Name, with accent marks if available	Middle Name in Vietnamese, with accent marks if available	First Name in Vietnamese, with accent marks if available	Middle Name in English, if available	First Name in English, if available
Examples	1	Trần	Thị	Hòa		Janet
	2	Bush		Bình	Walker	George
	3	Lê		Hạ-Vinh		Michael
STUDENT'S NAME						

© VYEA 2005

## GRADE 4 - PART 1 – Spelling

TEACHER: READ ALOUD ALL FIVE WORDS. WAIT 5 SECONDS. Then read aloud the highlighted word and ask the student to find it among the five and circle it. Student: CIRCLE THE WORD WHEN ASKED.

Note: some words may sound the same. Only one of the five is the correct Vietnamese spelling.

Question 1.1.

khó	kó	có	khố	cố

Question 1.2.

nhà	nhờ	ngà	ngờ	nà

Question 1.3.

ban	băn	băng	bang	bân

Question 1.4.

cửa	củ	quả	cỏ	cửu

Question 1.5.

bắt	bách	bát	bác	bất

Question 1.6.

leng	len	lên	lênh	linh

Question 1.7.

khoai	khơ	khaoi	why	khoay

Question 1.8.

thoát	thoắt	thoác	thoắc	toắt

Question 1.9.

miễn	myễn	meĩn	mễn	mĩn

Question 1.10.

eo	diêu	ieo	iêu	yêu

Question 1.11.

tuần	tuàng	tuàn	thuyàn	taùn

Question 1.12.

kick	kích	cích	kít	cít

Question 1.13.

bạt	bặc	bậc	bật	bạc

Question 1.14.

kham	căm	câm	cam	khâm

Question 1.15.

đến	đen	dên	đán	dane

Question 1.16.

khêu	keo	quê	kêu	cêu

Question 1.17.

hao	hoa	qua	hua	goa

Question 1.18.

mell	moé	máo	mễo	méo

Question 1.19.

tôm	tom	đôm	tơm	thơm

Question 1.20.

bừa	búa	bữa	bóa	báu

Question 1.21.

chin	chian	chiên	chien	chyen

Question 1.22.

toàng	tuàng	toàn	tuàn	tuần

Question 1.23.

quan	quần	quang	quảng	kwan

Question 1.24.

trường	trùng	chường	chùng	chuồng

Question 1.25.

hoạt	hoạc	hoặck	hoặch	hoặk

Question 1.26.

huynh	huinh	hun	hunh	hwin

Question 1.27.

ngệt	nguyệt	nguệt	guyệt	quyệt

Question 1.28.

khuét	khoét	khuếch	khuyết	gwek

**GRADE 4 - Part 2: Vocabulary** (1 point each)

Find the word that best matches with the given italicized word at left. Select your choice by circling the word.

Given word Circle the matching word below

Question 2.1.	<i>can</i>	đi	làm được	có	cần
Question 2.2.	<i>again</i>	lại	thôi	bắt đầu	thêm
Question 2.3.	<i>different</i>	giống	thêm	khó	khác
Question 2.4.	<i>calendar</i>	ngày	giờ	lịch	tháng
Question 2.5.	<i>at once</i>	hốt hoảng	lập tức	từ tốn	chậm rãi
Question 2.6.	<i>polite</i>	cảnh sát	lễ phép	ngoan ngoãn	hỗn láo
Question 2.7.	<i>ngủ ngơi</i>	drill	think	rest	work
Question 2.8.	<i>muốn</i>	need	want	like	have
Question 2.9.	<i>nhiều</i>	few	many	several	some
Question 2.10.	<i>phải</i>	should	must	need	allow
Question 2.11.	<i>nếu</i>	if	even if	when	also
Question 2.12.	<i>ngừng</i>	go	stop	run	finish
Question 2.13.	<i>quá</i>	enough	not quite	quite	too (much)
Question 2.14.	<i>overflow</i>	đầy	tràn	voi	dư
Question 2.15.	<i>believe</i>	tin	thích	ghét	hiểu
Question 2.16.	<i>exercise</i>	ngủ ngơi	tập	ngủ	học
Question 2.17.	<i>treasure</i>	muốn	quý	ghét	thích
Question 2.18.	<i>thứ</i>	stuff / kind	objects	junk	sizes
Question 2.19.	<i>thế</i>	return	subtract	add	substitute
Question 2.20.	<i>vắng mặt</i>	present	absent	late	prompt

## GRADE 4 - PART 3 – Sentences

Circle the letter (a, b, c or d) to select the best-written sentence among the four given. Examiner may read aloud the questions.

### Question 3.1.

a. Cô ta thì <b>giỏi về môn ngữ vựng</b> .	
b. Cô ta <b>giỏi ngữ vựng</b> .	
c. Cô ta thì <b>giỏi trong ngữ vựng</b> .	
d. Cô ta <b>giỏi rất ngữ vựng</b> .	

### Question 3.2.

a. Hôm nay ba <b>mua được</b> những gì?	
b. Hôm nay ba <b>có thể được mua</b> cái gì?	
c. Hôm nay ba <b>có mua được</b> những bài gì?	
d. Hôm nay những gì ba <b>đã mua được</b> ?	

### Question 3.3.

a. Huy <b>vỗ tay để gọi</b> con chó.	
b. Huy <b>vỗ tay gọi</b> con chó.	
c. Huy <b>vỗ tay và Huy gọi</b> con chó.	
d. Huy <b>vỗ tay làm</b> con chó.	

### Question 3.4.

a. Trời mưa <b>làm tôi buồn</b> .	
b. Trời mưa <b>do đó tôi bị buồn</b> .	
c. Trời mưa <b>để cho tôi buồn</b> .	
d. <b>Tôi bị buồn bởi</b> trời mưa	

### Question 3.5.

a. Má <b>quá yếu cho</b> môn đá banh.	
b. Má <b>yếu và không thể</b> đá banh <b>được</b>	
c. Má <b>yếu quá không</b> đá banh <b>được</b> .	
d. Má <b>yếu không có thể</b> đá banh.	

### Question 3.6.

a. Thầy <b>phải</b> nói lại 3 lần các trò <b>mới</b> hiểu.	
b. Thầy <b>nên</b> nói lại 3 lần <b>thì</b> các trò hiểu.	
c. Thầy nói lại 3 lần <b>và</b> các trò <b>có thể</b> hiểu ra.	
d. Thầy <b>thích</b> nói lại 3 lần <b>cho</b> các trò không hiểu.	

### Question 3.7.

a. Cô giáo <b>đọc được</b> chuyện dài tiếng Việt.	
b. Cô giáo <b>giỏi đọc</b> chuyện dài tiếng Việt.	
c. Cô giáo <b>có thể đọc</b> chuyện dài tiếng Việt.	
d. Cô giáo <b>có tài đọc</b> chuyện dài tiếng Việt.	

### Question 3.8.

a. Hôm qua trời mưa, hôm nay <b>cũng mưa lần nữa</b>	
b. Hôm qua trời mưa, hôm nay <b>có mưa nữa</b> .	
c. Hôm qua trời mưa, hôm nay <b>lại mưa</b> .	
d. Hôm qua trời mưa, hôm nay <b>thêm mưa</b> .	

### Question 3.9.

a. Uống thuốc <b>bị</b> đau.	
b. Gằn đèn <b>thì</b> sáng, gằn mực <b>thì</b> đen.	
c. Gằn đèn sáng, gằn mực đen.	
d. Cái nhà <b>thì</b> đau.	

### Question 3.10.

a. Em giỏi <b>trong mọi</b> môn học.	
b. Môn học <b>nào</b> em <b>lại</b> giỏi.	
c. Môn học nào em <b>cũng</b> giỏi.	
d. Em thì giỏi <b>tất cả</b> các môn.	

### Question 3.11.

a. Nếu em <b>thì</b> cao, <b>thì</b> em chơi bóng rổ <sup>1</sup> .	
b. Nếu cao, em <b>sẽ</b> chơi bóng rổ.	
c. Nếu em <b>được</b> cao, em <b>biết</b> chơi bóng rổ.	
d. Nếu em cao, em <b>thì</b> chơi một môn bóng rổ.	

### Question 3.12.

a. Nhiều người đọc <b>nhưng</b> họ không hiểu được.	
b. Nhiều người đọc <b>mà</b> không hiểu.	
c. Nhiều người không đọc <b>và</b> hiểu.	
d. Nhiều người không đọc <b>mà</b> không hiểu.	

<sup>1</sup> bóng rổ: basketball